

PHỤ LỤC

BẢNG GIÁ CHI TIẾT CÁC CĂN NHÀ Ở XÃ HỘI
DỰ ÁN NHÀ Ở XÃ HỘI KHU ĐÔ THỊ PHÚ CƯỜNG PHÚ QUÝ
(NHÀ Ở XÃ HỘI LIỀN KÈ KHU ĐÔ THỊ PHÚ CƯỜNG PHÚ QUÝ – LÔ S11 ĐẾN S19)
(Đính kèm Công văn số SXD-QLN ngày / 8 / 2026 của Sở Xây dựng)

Đvt: đồng, m²

STT	LÔ/CĂN	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH 1 CĂN		GIÁ BÁN TẠM TÍNH 1 M ² SÀN XÂY DỰNG	GIÁ BÁN TẠM TÍNH 1 CĂN (VAT)	GIÁ BÁN ÁP DỤNG 1 CĂN (VAT)
			ĐẤT	SÀN			
		(căn)	(m ²)	(m ²)	(đồng/m ²)	(đồng)	(đồng)
	TỔNG	224					
	S13	52					
1	Căn 01	1	69,55	108,28	14.993.097	1.623.452.548	1.620.000.000
2	Căn 02-12	11	69,30	106,65	13.246.827	1.412.774.050	1.410.000.000
3	Căn 13, 14	2	69,30	106,65	13.928.179	1.485.440.336	1.480.000.000
4	Căn 15-25	11	69,30	106,65	13.246.827	1.412.774.050	1.410.000.000
5	Căn 26	1	69,55	108,28	14.589.823	1.579.786.039	1.575.000.000
6	Căn 27	1	69,55	108,28	14.589.823	1.579.786.039	1.575.000.000
7	Căn 28-38	11	69,30	106,65	13.246.827	1.412.774.050	1.410.000.000
8	Căn 39, 40	2	69,30	106,65	13.928.179	1.485.440.336	1.480.000.000
9	Căn 41-51	11	69,30	106,65	13.246.827	1.412.774.050	1.410.000.000
10	Căn 52	1	69,55	108,28	14.993.097	1.623.452.548	1.620.000.000

STT	LÔ/CĂN	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH 1 CĂN		GIÁ BÁN TẠM TÍNH 1 M ² SÀN XÂY DỰNG	GIÁ BÁN TẠM TÍNH 1 CĂN (VAT)	GIÁ BÁN ÁP DỤNG 1 CĂN (VAT)
			ĐẤT	SÀN			
		(căn)	(m ²)	(m ²)	(đồng/m ²)	(đồng)	(đồng)
	S14	50					
11	Căn 01	1	69,55	109,16	15.054.940	1.643.397.287	1.630.000.000
12	Căn 02-11	10	69,30	106,98	13.334.186	1.426.491.203	1.415.000.000
13	Căn 12, 13	2	69,30	106,98	14.016.644	1.499.500.620	1.490.000.000
14	Căn 14-24	11	69,30	106,98	13.334.186	1.426.491.203	1.415.000.000
15	Căn 25	1	69,55	109,16	14.654.917	1.599.730.778	1.585.000.000
16	Căn 26	1	69,55	109,16	14.654.917	1.599.730.778	1.585.000.000
17	Căn 27-37	11	69,30	106,98	13.334.186	1.426.491.203	1.415.000.000
18	Căn 38, 39	2	69,30	106,98	14.016.644	1.499.500.620	1.490.000.000
19	Căn 40-49	10	69,30	106,98	13.334.186	1.426.491.203	1.415.000.000
20	Căn 50	1	69,55	109,16	15.054.940	1.643.397.287	1.630.000.000
	S15	34					
21	Căn 01	1	69,55	108,28	14.589.823	1.579.786.039	1.575.000.000
22	Căn 02-08	7	69,30	106,65	13.246.827	1.412.774.050	1.410.000.000
23	Căn 09, 10	2	69,30	106,65	13.928.179	1.485.440.336	1.480.000.000
24	Căn 11-16	6	69,30	106,65	13.246.827	1.412.774.050	1.410.000.000
25	Căn 17	1	69,55	108,28	14.589.823	1.579.786.039	1.575.000.000
26	Căn 18	1	69,55	108,28	15.598.008	1.688.952.311	1.685.000.000

STT	LÔ/CĂN	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH 1 CĂN		GIÁ BÁN TẠM TÍNH 1 M ² SÀN XÂY DỰNG	GIÁ BÁN TẠM TÍNH 1 CĂN (VAT)	GIÁ BÁN ÁP DỤNG 1 CĂN (VAT)
			ĐẤT	SÀN			
		(căn)	(m ²)	(m ²)	(đồng/m ²)	(đồng)	(đồng)
27	Căn 19-24	6	69,30	106,65	14.266.741	1.521.547.920	1.520.000.000
28	Căn 25, 26	2	69,30	106,65	14.948.094	1.594.214.206	1.590.000.000
29	Căn 27-33	7	69,30	106,65	14.266.741	1.521.547.920	1.520.000.000
30	Căn 34	1	69,55	108,28	15.598.008	1.688.952.311	1.685.000.000
	S16	54					
31	Căn 01	1	69,55	108,28	14.993.097	1.623.452.548	1.620.000.000
32	Căn 02-13	12	69,30	106,65	13.654.792	1.456.283.598	1.455.000.000
33	Căn 14, 15	2	69,30	106,65	14.159.360	1.510.095.747	1.510.000.000
34	Căn 16-26	11	69,30	106,65	13.654.792	1.456.283.598	1.455.000.000
35	Căn 27	1	69,55	108,28	14.993.097	1.623.452.548	1.620.000.000
36	Căn 28	1	69,55	108,28	14.589.823	1.579.786.039	1.575.000.000
37	Căn 29-39	11	69,30	106,65	13.246.827	1.412.774.050	1.410.000.000
38	Căn 40, 41	2	69,30	106,65	13.751.394	1.466.586.198	1.465.000.000
39	Căn 42-53	12	69,30	106,65	13.246.827	1.412.774.050	1.410.000.000
40	Căn 54	1	69,55	108,28	14.589.823	1.579.786.039	1.575.000.000
	S19	34					
41	Căn 01	1	69,55	108,28	14.589.823	1.579.786.039	1.575.000.000
42	Căn 02-07	6	69,30	106,65	13.246.827	1.412.774.050	1.410.000.000

STT	LÔ/CĂN	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH 1 CĂN		GIÁ BÁN TẠM TÍNH 1 M ² SÀN XÂY DỰNG	GIÁ BÁN TẠM TÍNH 1 CĂN (VAT)	GIÁ BÁN ÁP DỤNG 1 CĂN (VAT)
			ĐẤT	SÀN			
		(căn)	(m ²)	(m ²)	(đồng/m ²)	(đồng)	(đồng)
43	Căn 08, 09	2	69,30	106,65	13.928.179	1.485.440.336	1.480.000.000
44	Căn 10-16	7	69,30	106,65	13.246.827	1.412.774.050	1.410.000.000
45	Căn 17	1	69,55	108,28	14.589.823	1.579.786.039	1.575.000.000
46	Căn 18	1	69,55	108,28	15.598.008	1.688.952.311	1.685.000.000
47	Căn 19-25	7	69,30	106,65	14.266.741	1.521.547.920	1.520.000.000
48	Căn 26, 27	2	69,30	106,65	14.948.094	1.594.214.206	1.590.000.000
49	Căn 28-33	6	69,30	106,65	14.266.741	1.521.547.920	1.520.000.000
50	Căn 34	1	69,55	108,28	15.598.008	1.688.952.311	1.685.000.000